TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 29/2018/HNGĐ – ST
Ngày: 17-5-2018
"V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hà
Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Quang Liêu và bà Đỗ Thị Ngoãn.
- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Mạnh Hùng– là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: ông Trương Thanh Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 360/2017/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2017, về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng".Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2018/QĐST - HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018 giữa:

- *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị P,sinh năm: 1979 (vắng mặt)
- *Bị đơn:* anh Nguyễn Đình D, sinh năm: 1970 (có mặt)
Cùng địa chỉ: Thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.
-*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
+ anh Trần Bình T, sinh năm: 1988 (có mặt)
+chị Nguyễn Thị Hương G, sinh năm: 1995 (có mặt)
Cùng địa chỉ: Thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 10 năm 2017 và các biên bản lời khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày:

Chị và anh D tự nguyện chung sống từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết

hôn. Chị và anh D chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm T. Nay chị thấy không thể chung sống với anh D nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa chị với anh D là vợ chồng.

Về con chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Tự thỏa thuận. Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ: Ngày 08/11/2017, chị có vay anh Trần Bình T và chị Nguyễn Thị Hương G số tiền 40.000.000đ, chị đã trả anh T chị G số tiền 22.000.000đ, hiện còn nợ anh T chị G số tiền 18.000.000đ. Đây là nợ riêng của chị không liên quan đến anh D. Hiện nay chị đồng ý trả số tiền này cho anh T và chị G.

- Bị đơn anh D trình bày:

Anh đồng ý với lời trình bày của chị P về việc anh và chị P tự nguyện chung sống từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống giữa anh và chị P nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị P thường xuyên chơi đánh bài, chị P có quan hệ ngoại tình với người khác. Anh và chị P đã sống ly thân. Nay anh đồng ý không công nhận quan hệ vợ chồng với chị P.

Về con chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Tự thỏa thuận. Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ: Đối với số tiền mà chị P vay anh T thì anh không biết. Đây là nợ riêng của chị P, không liên quan gì đến anh.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Bình T và chị Nguyễn Thị Hương G thống nhất trình bày: Ngày 08/11/2017, anh chị có cho chị P vay số tiền 40.000.000đ, chị P đã trả anh chị số tiền 22.000.000đ, hiện còn nợ số tiền 18.000.000đ. Anh chị có đòi nhiều lần nhưng chị P chưa trả. Hiện nay anh chị yêu cầu chị P phải trả số tiền 18.000.000đ.

-Nguyên đơn chị P có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt, chị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, HĐXX đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và thủ tục tố tụng tại phiên tòa. Những người tham gia tố tụng thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 14 của Luật HNGĐ năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị P. Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị P và anh D là vợ chồng. Về con chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết về việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về nợ: chị Nguyễn Thị P phải có nghĩa vụ trả cho anh Trần Bình T và chị Nguyễn Thị Hương G số tiền 18.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị P vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, chị Phương có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xét thấy việc vắng mặt của nguyên đơn tại phiên tòa không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án và nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Đình D tự nguyện chung sống nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định củ pháp luật. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa anh D chị P không được pháp luật công nhận là vợ chồng, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Trong thời gian chung sống thì do xảy ra mâu thuẫn, hiện nay chị P yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với anh D. Căn cứ vào Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị P, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Đình D là vợ chồng.

[3 Về con chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về tài sản: Tự thỏa thuận. Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ: Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Bình T và chị Nguyễn Thị Hương G về việc yêu cầu chị P phải trả số tiền 18.000.000đ. Xét thấy, ngày 08/11/2017, anh chị có cho chị P vay số tiền 40.000.000đ, chị P đã trả anh chị số tiền 22.000.000đ, hiện còn nợ số tiền 18.000.000đ. Anh chị có đòi nhiều lần nhưng chị P chưa trả. Tại biên bản lời khai chị P cũng xác nhận có vay tiền anh T chị G, hiện còn nợ lại 18.000.000đ, chị P cũng xác định đây là nợ riêng của chị không liên quan đến anh D, đến nay chị chưa trả tiền cho anh T chị G. Như vậy, chị P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ và xác định đây là nợ riêng của chị P nên cần buộc chị P phải có nghĩa vụ trả số tiền 18.000.000đ cho anh T chị G.

[6] Về án phí: Nguyên đơn chị P phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đối với đề nghị của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở nên cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 471 và 474 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị P. Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Đình D là vợ chồng.

2.Về con chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết về việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3.Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4.Về nợ: Buộc chị Nguyễn Thị P phải có nghĩa vụ trả cho anh Trần Bình T và chị Nguyễn Thị Hương G số tiền 18.000.000đ.

5.Về án phí: buộc Nguyên đơn chị Nguyễn Thị P phải nộp 300.000đ án phí HNGĐ – ST và 900.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000đ theo Biên lai số 0021640, ngày 21/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Như vậy, chị P còn phải nộp thêm số tiền là 900.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho anh Trần Bình T số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp là 900.000đ theo Biên lai thu tiền số 0021755, ngày 12/01/2018.

6. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

6.1 Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6.2 Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi Nhận:
- TAND tỉnh Bình phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CC THADS huyện Bù Đăng;
- Đương sự;
- Lưu HS.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Thị Thu Hà